CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Date: 2026.10.22 18:20:23 +07'00'

true Friend KIM Vietnam Fund Management Company

Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 23/10/2026 / Reporting date: 23 Oct 2026

1	**Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30**
	Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	**Kỳ báo cáo:**	**Từ ngày 16/10/2026 đến ngày 22/10/2026**
	Reporting Date:	From date 16 Oct 2026 to date 22 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 22/10/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 15/10/2026
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	2.292.503.161.846	2.334.119.309.105
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.261.696.841	1.284.600.610
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	*12.616,96*	*12.846,00*
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	2.291.188.165.333	2.292.503.161.846
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.295.188.335	1.261.696.841
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	*12.951,88*	*12.616,96*
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	59.534.089.791	(41.616.147.259)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	(60.849.086.304)	
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	334,92	(229,04)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	2.700.728.036.545	2.700.728.036.545
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	2.226.252.939.777	2.241.185.962.628
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	12.650	12.900
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	12.940	12.650
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	290	(250)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	*(11,88)*	*33,04*
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	*(0,09)%*	*0,26%*
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	14.230	14.230
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	11.870	11.870

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV